

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN
HỌC BỔNG HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2010-2011 - KHOA TIẾNG
TRUNG

(Danh sách kèm theo Quyết định số
1690/QĐ-ĐHSP ngày 13.10.2011)

STT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	ĐT BH	Xếp loại học bạ	Mức tiền
1	K36.704.005	Lã Hân g nh	30.09.92	3.241030	150	0 0.0 0.00
2	K36.704.010	Đặng Lâm Vân	11.04.92	3.248330	150	0 0.0 0.00
3	K36.704.015	Nguyễn Phi yên Lon g	10.09.92	3.459630	150	0 0.0 0.00
4	K35.704.007	Diệp Mi p Văn	27.08.91	8.447724	120	0 0.0 0.00
5	K35.704.009	Lâm Phấn m Nn gọc	25.09.90	8.129030	150	0 0.0 0.00
6	K35.704.011	Hà Phụng Mỹ ng	23.09.89	8.089030	150	0 0.0 0.00
7	K35.704.020	Hỷ Trìn h c	01.09.91	8.328430	150	0 0.0 0.00
8	K34.704.015	Huyền Lê nh Bảo	10.06.90	7.967424	120	0 0.0 0.00
9	K34.704.020	Lầu Múi Xá m	10.08.90	8.308130	150	0 0.0 0.00
10	K34.704.021	Lương Phụng ng Mỹ	09.05.88	8.578430	150	0 0.0 0.00
11	K34.704.028	Mạ Vây c A	15.03.89	7.967424	120	0 0.0 0.00
12	K34.704.028	Sỹ Và	17.03.89	7.967624	120	0 0.0 0.00

	.704	Phát	10.		0.0	0.00
	.029		90		00	0
13	K36	Tần Hà	28.	3.1	7724	120
	.754	g	09.		0.0	0.00
	.014	Quý	91		00	0
14	K36	Chề Mai	20.	3.058324	120	
	.754	nh	12.		0.0	0.00
	.023	Thị	91		00	0
15	K36	Huỳnh Phư	05.	3.508430	150	
	.754	nh ợng	03.		0.0	0.00
	.035	Mỹ	92		00	0
16	K36	Hạ Thả	22.	3.648230	150	
	.754	Ngọ o	01.		0.0	0.00
	.044	c	90		00	0
		Mai				
17	K36	Huỳnh Du	27.	3.577124	120	
	.754	nh S	12.		0.0	0.00
	.009	áng	92		00	0
18	K36	Ngu Gá	09.	3.057324	120	
	.754	yễn m	10.		0.0	0.00
	.010	Thị	91		00	0
		Hồn				
		g				
19	K36	Ngu Nga	05.	3.577124	120	
	.754	yễn	11.		0.0	0.00
	.025	Phư	92		00	0
		ơng				
20	K36	La San	17.	3.298330	150	
	.754	Thú g	01.		0.0	0.00
	.039	y	92		00	0
21	K36	Ngu Thù	19.	3.267124	120	
	.754	yễn y	03.		0.0	0.00
	.051	Ngọ	92		00	0
		c				
22	K35	Huỳnh Kim	05.	8.008430	150	
	.754	nh	03.		0.0	0.00
	.014	Tuy	91		00	0
		ết				
23	K35	Huỳnh Kỳ	26.	8.098430	150	
	.754	nh	08.		0.0	0.00
	.015	Ngọ	91		00	0
		c				
24	K35	Gia San	28.	7.918324	120	
	.754	ng	07.		0.0	0.00
	.029	San	91		00	0
25	K35	Tần Tha	27.	7.868424	120	
	.754	g Lệnh	10.		0.0	0.00
	.033		91		00	0
26	K35	Huỳnh Trin	10.	7.918424	120	
	.754	nh h	10.		0.0	0.00

	.035	Tru	90		00	0
		ng				
27	K35	Lâ Yển	19.	8.278230	150	
	.754	m T	10.		0.0	0.00
	.038	oàn	91		00	0
28	K34	NguĐào	20.	8.088130	150	
	.754	yễn	09.		0.0	0.00
	.013	Thị	89		00	0
29	K34	Chu Lan	199	8.239630	150	
	.754	ng g	0		0.0	0.00
	.029	Tú			00	0
30	K34	Che Ngộ	30.	8.388130	150	
	.754	ng c	07.		0.0	0.00
	.039	Huệ	85		00	0
31	K34	Lý Ngu	06.	8.088130	150	
	.754	Qua yễn	11.		0.0	0.00
	.042	ng	87		00	0
32	K34	Đào Nhu	04.	8.089130	150	
	.754	Thị ng	07.		0.0	0.00
	.048	Hồn	90		00	0
		g				
33	K34	Ngu Thú	01.	8.388130	150	
	.754	yễn y	11.		0.0	0.00
	.059	Thị	87		00	0
		Tha				
		nh				
34	K34	Lê Vân	12.	8.238130	150	
	.754	Kim	07.		0.0	0.00
	.065		86		00	0